

**BÁO CÁO**  
**Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội năm 2018**

**Phần thứ nhất**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM**  
**DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017**

Thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2017, bên cạnh những thuận lợi trên địa bàn huyện còn gặp không ít những khó khăn như giá cả đầu vào sản xuất nông nghiệp tăng, nắng nóng bất thường ở cuối vụ, giá lợn hơi giảm sâu và sản phẩm từ chăn nuôi liên tục giảm ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi, công tác đầu tư cấp quyền sử dụng đất chậm đã ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng nông thôn mới. Song được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, quan tâm hỗ trợ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành cùng nhân dân toàn huyện triển khai thực hiện kịp thời các giải pháp, tháo gỡ khó khăn, đồng thời tranh thủ những thời cơ, thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, nên tình hình Kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

**I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.**

**1. Về kinh tế.**

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 2.785,3 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,2%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 17,8%; Dịch vụ tăng 15,8%.

Cơ cấu kinh tế: Nông lâm nghiệp, thủy sản 29,2%, giảm 0,6%; Công nghiệp - xây dựng 41,3% tăng 0,4%; Thương mại dịch vụ 29,5% tăng 0,3% so với năm 2016.

**1.1. Sản xuất nông nghiệp.**

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) đạt 718,1 tỷ đồng tăng 4,2% so với cùng kỳ, đạt 58,9% KH. Tổng diện tích gieo trồng vụ đông, xuân 8.830 ha, bằng 99,2% so với cùng kỳ, đạt 97,9% KH, trong đó, diện tích cây lương thực có hạt 4.660 ha, bằng 99,1% cùng kỳ, đạt 99% KH. Tổng sản lượng lương thực có hạt 6 tháng đạt 29.289 tấn, bằng 99,9% so với cùng kỳ (đạt 49% KH năm).

**\* Lĩnh vực trồng trọt.**

Diện tích lúa 4.123 ha, bằng 98,7% so với cùng kỳ và đạt 99% kế hoạch (lúa lai 2.811 ha chiếm 68,2% tổng diện tích, tăng 2% so với cùng kỳ), năng suất lúa đạt 65,5 tạ/ha tăng 0,5 tạ/ha, sản lượng đạt 27.010 tấn, bằng 99,5% so với cùng kỳ; Diện tích ngô 537 ha, tăng 1,7%, đạt 81,5% kế hoạch, năng suất đạt 42,5 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha; sản lượng đạt 2.279 tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ; Diện tích

lạc 1.490 ha, bằng 99%; năng suất đạt 26,8 tạ/ha (tăng 1 tạ/ha), sản lượng đạt 3.990 tấn, bằng 101,4% so với cùng kỳ, đạt 98,7% KH; Diện tích cói 809 ha, bằng 97,3%, năng suất đạt 77 tạ/ha tăng 0,7 tạ/ha so CK, sản lượng đạt 6.224 tấn, bằng 98% so với cùng kỳ, đạt 90% kế hoạch; Diện tích khoai tây Đông Xuân 64 ha, năng suất đạt 26 tấn/ha, giá trị đạt 156 triệu/ha.

Tập trung chỉ đạo chuyên dịch cơ cấu cây trồng, đưa diện tích dưa hấu vụ xuân năm 2017 vào gieo trồng 41,2 ha, năng suất ước đạt 30 tấn/ha đạt giá trị 180 triệu/ha; Tiếp tục thực hiện vùng rau an toàn xã Nga Yên, Nga Thành; Chỉ đạo 6 xã Nga An, Nga Vịnh, Nga Thiện, Nga Mỹ, Nga Văn, Nga Thạch xây dựng cánh đồng mẫu lớn với diện tích 195 ha. Chỉ đạo trồng thí điểm 50 ha lạc che phủ ni lon năng suất đạt 38 tạ/ha

#### **\* Lĩnh vực chăn nuôi.**

Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) ước đạt 270 tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 8.089 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ (trong đó, sản lượng thịt lợn hơi 6.889 tấn chiếm 85,2% tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng), tăng 4,6% so với cùng kỳ. Tổng đàn trâu bò, lợn và gia cầm trên địa bàn huyện giảm, cụ thể: Đàn lợn giảm 4,2% so với cùng kỳ, gia cầm giảm 17,9% so với cùng kỳ, đàn trâu giảm 15,2% so với cùng kỳ; đàn bò giảm 8% so với cùng kỳ, 6 tháng đầu năm chỉ đạo làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

#### **\* Nuôi trồng thủy sản.**

Tổng giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 62,5 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.570 ha tăng 1,4% so cùng kỳ (20,9 ha), trong đó diện tích nước lợ 394 ha bằng 105% CK (tăng 18,94 ha); diện tích nước ngọt 806 ha bằng 100,2%; diện tích nuôi ngao nước mặn 370 ha bằng 100% so cùng kỳ. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi ước đạt 3.115,7 tấn giảm 3,9% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng nuôi 1.685,5 tấn giảm 8,9% so cùng kỳ; sản lượng khai thác 1.430,2 tấn bằng 102,6% so cùng kỳ, trong đó khai thác biển 1.367,5 tấn bằng 102,8% (chủ yếu giảm sản lượng ngao).

Toàn huyện có 254 tàu thuyền khai thác cơ giới với tổng công suất 9.034 CV, giảm 9 cái, nhưng công suất tăng 3.727CV so cùng kỳ (do có nhiều tàu nâng công suất).

#### **\* Lâm nghiệp.**

Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1,3 tỷ đồng bằng 101,2% so với cùng kỳ, đạt 52% KH năm. Trong 6 tháng đầu năm ước tính trồng được 3.150 cây lâm nghiệp phân tán bằng 105% so cùng kỳ, chủ yếu là trồng cây lấy gỗ như sao đen, xà cừ, keo, bạch đàn và một số loại cây bóng mát khác. Tiếp tục chăm sóc và bảo vệ 538 ha rừng phòng hộ ven biển. Sản lượng gỗ khai thác đã đến kỳ ước đạt 61 m<sup>3</sup> bằng 101,2% so cùng kỳ; củi khai thác được 171,6 ste bằng 99,8% so cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng cháy rừng.

### **\* Công tác phục vụ sản xuất.**

Chỉ đạo Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn bơm nước tưới, tiêu phù hợp phục vụ sản xuất. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch nạo vét kênh mương trước mùa mưa bão năm 2017. Thực hiện kiểm tra, đánh giá hiện trạng đê, kè, cống trước mùa mưa bão và xây dựng phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2017; xây dựng phương án trọng điểm tại các vị trí đê xung yếu; giao chỉ tiêu vật tư, nhân lực, tổ chức kiểm tra công tác chuẩn bị phòng chống thiên tai, TKCN năm 2017 và xử lý vi phạm công trình đê điều trên địa bàn huyện.

### **1.2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản.**

Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 ước đạt 712,8 tỷ đồng (giá so sánh 2010) bằng 117,9% so cùng kỳ, đạt 48,2% KH năm. Trong đó, công nghiệp khai thác đạt 14 tỷ bằng 104,2%; công nghiệp chế biến 697 tỷ đồng bằng 118,2% so cùng kỳ. Sản phẩm chủ yếu: quần áo các loại hơn 13,2 triệu sản phẩm bằng 122,5%; Đá các loại 175 nghìn m<sup>3</sup> bằng 104,3%; gạch các loại 19,3 triệu viên bằng 97,8%; quai cói 2.606 tấn bằng 101,3%; chiếu cói 341 ngàn lá bằng 101,5% so cùng kỳ.

Giá trị xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2017 ước đạt 56,9 triệu USD bằng 114,9% so cùng kỳ, đạt 51,7% KH năm. Trong đó, giá trị xuất khẩu hàng may mặc đạt 84,7 triệu USD bằng 116,2%; giá trị xuất khẩu hàng cói, hàng thủ công mỹ nghệ đạt 2,2 triệu USD bằng 90,1%, so với cùng kỳ. Mặt hàng chủ yếu: quần áo các loại 9.457 ngàn sản phẩm bằng 115,7%; quai cói 1.339 tấn bằng 82,2%; chiếu xe đan 7 ngàn cái bằng 530,8%; hàng thủ công mỹ nghệ 807 ngàn USD bằng 87,1%; cói chẻ 590 tấn bằng 151,3% so cùng kỳ.

Giá trị nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2017 đạt 37,4 triệu USD bằng 146,8% so với cùng kỳ.

### **\* Xây dựng cơ bản.**

Hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án: Nhà làm việc Hội Đông y huyện, Cầu Mậu Tài Thị Trấn huyện Nga Sơn; Khu tái định cư và dân cư mới phía bắc sông Hung Long (Khu trại cá); Đường Yên Ninh đi tỉnh lộ 527B; Hệ thống thoát nước đường Từ Thức đi Yên Ninh; Đường giao thông khu dân cư Tiểu khu 1, Tiểu khu Ba Đình 2 Thị Trấn; Hạ tầng dân cư khu làng nghề;

Chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình: Xây dựng trường THCS Chu Văn An; Kiên cố kênh tưới trạm bơm Nga Thiện; Các dự án: Trung tâm Y tế huyện, đường Phạm Minh Thanh và Hoàng Bất Đạt; Đường giao thông, hệ thống thoát nước, cây xanh, điện sáng khu nhà Tuần Phương - Ngã Năm Hạnh.

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản 6 tháng đầu năm ước đạt 820,9 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ, đạt 48,3% KH năm. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách trung ương ước đạt 10 tỷ đồng, bằng 16,1% so với cùng kỳ, chiếm 1,2% tổng vốn đầu tư; vốn từ ngân sách địa phương ước đạt 71,9 tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với cùng kỳ, chiếm 8,7% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư dân cư và huy động khác ước đạt 739 tỷ đồng, bằng 104,2% so với cùng kỳ, chiếm 90,1% tổng vốn đầu tư.

Trong 6 tháng đầu năm giải ngân 37,1 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách tỉnh 5,3 tỷ đồng; ngân sách huyện 29,5 tỷ đồng, vốn vay ODA 2,3 tỷ đồng.

### **1.3. Dịch vụ - Thương mại.**

Trong 6 tháng đầu năm 2017 hàng hoá vật tư lưu thông thuận lợi đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ ước đạt 1.390,4 tỷ đồng đạt 57% kế hoạch/năm, tăng 15,5% so với cùng kỳ (trong đó, kinh tế cá thể tăng 16,1% và kinh tế tư nhân tăng 9,9%). Dịch vụ vận chuyên hành khách tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và cuộc sống của người dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các loại hàng hoá trên địa bàn, tăng cường kiểm tra, xử lý việc kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng.

Trong 6 tháng đầu năm đã thành lập 20 doanh nghiệp đạt 40% so kế hoạch năm.

Các hợp tác xã chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2012 đang hoạt động ổn định, có hiệu quả, đảm bảo các khâu dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp.

### **1.4. Thu, chi ngân sách.**

Tập trung khai thác các nguồn thu, bảo đảm nhiệm vụ chi thường xuyên và đầu tư phát triển. Tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 133,7 tỷ đồng, đạt 71,1% dự toán tỉnh giao, 44,6 % dự toán huyện giao và bằng 101,5 % cùng kỳ. Trong đó, thu khu vực ngoài quốc doanh ước đạt 11,8 tỷ đồng, bằng 56,4% kế hoạch tỉnh và huyện giao và bằng 114,5% so CK. Thu ngân sách huyện ước đạt 315,6 tỷ đồng, đạt 71,9% dự toán tỉnh giao, 71,9 % dự toán huyện giao và bằng 120,8% cùng kỳ; Thu ngân sách xã ước đạt 163,8 tỷ đồng, đạt 73,2% dự toán tỉnh giao, 73,2% dự toán huyện giao và bằng 107,2% cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm ước đạt 438,5 tỷ đồng, bằng 69,8% dự toán tỉnh giao, 59,7% dự toán huyện giao và bằng 112,8% cùng kỳ. Trong đó, chi ngân sách huyện 302,2 tỷ đồng, bằng 65,7% dự toán tỉnh giao, 59,2% dự toán huyện giao và bằng 102% cùng kỳ; chi ngân sách xã 135,9 tỷ đồng đạt 80,7% dự toán tỉnh giao, 61% dự toán huyện giao và bằng 102% cùng kỳ.

### **1.5. Hoạt động tín dụng, ngân hàng.**

Tiếp tục huy động nguồn vốn nhân rộng trong nhân dân, tạo điều kiện tốt nhất để các doanh nghiệp và nhân dân tiếp cận nguồn vốn phát triển sản xuất. Huy động vốn của các ngân hàng, quỹ tín dụng trên địa bàn ước đạt 1.366,5 tỷ đồng, bằng 91,7% cùng kỳ; dư nợ ước đạt 1.288,2 tỷ đồng, bằng 65% cùng kỳ.

### **1.6. Công tác quản lý tài nguyên và môi trường.**

Công tác quản lý đất đai, tài nguyên môi trường được tăng cường. Chỉ đạo thực hiện công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn toàn huyện: thực hiện kiểm tra, yêu cầu 7 trang trại chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường chuyển thành trang trại chăn nuôi tổng hợp. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 6 tháng đầu năm đã cấp được 1.870 giấy chứng nhận QSD đất; đăng ký biến động đất đai 1.831 trường hợp. Trong đó, ký hồ sơ giao dịch bảo đảm thế chấp 1.105 hồ sơ, xóa thế chấp 630 hồ sơ.

Tăng cường chỉ đạo đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi; Triển khai kế hoạch và chỉ đạo quyết liệt việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tồn đọng cho nhân dân.

### **1.7. Chương trình xây dựng nông thôn mới.**

Sáu tháng đầu năm 2017 UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay bình quân toàn huyện đạt 15,31 tiêu chí trên xã, tăng 1,19 tiêu chí so với cùng kỳ, có 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới là Nga An, Nga Thành, Nga Mỹ, Nga Thạch, Nga Lĩnh, Nga Hưng, Nga Yên, Nga Phú, Nga Trung. Tổng số thôn đạt chuẩn nông thôn mới 73/228 thôn. Kiểm tra, hướng dẫn, chỉ đạo 6 xã về đích nông thôn mới năm 2017 (Nga Thái, Nga Hải, Nga Văn, Nga Trường, Nga Liên, Nga Giáp).

Tổng số vốn huy động xây dựng nông thôn mới 6 tháng đầu năm 2017 là 373,2 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương, tỉnh trực tiếp là 21,6 tỷ đồng, ngân sách huyện 37,9 tỷ đồng, ngân sách xã 70,8 tỷ đồng, vốn tín dụng 25,6 tỷ đồng, vốn từ các doanh nghiệp 3,5 tỷ đồng, nhân dân đóng góp 212,8 tỷ đồng, con em xa quê là 769 triệu đồng, nhân dân hiến 4,589 m<sup>2</sup> đất xây dựng công trình phúc lợi (diện hình xã Nga Yên, Nga An). Kết quả, 6 tháng đầu năm toàn huyện xây mới và nâng cấp 1,5km đường trục xã; 10,3km đường liên thôn, ngõ xóm; 38,236km đường giao thông nội đồng; kiên cố hóa và sửa chữa 12,38km kênh mương nội đồng, sửa chữa 02 trường THCS, 02 trường tiểu học, 04 nhà văn hóa và khu thể thao xã; 06 nhà văn hóa và khu thể thao thôn, 01 chợ nông thôn; xây mới và nâng cấp 551 nhà ở dân cư và 410 công trình vệ sinh, 370 công trình nước sinh hoạt, 523 hộ chỉnh trang cổng, tường rào. Chỉ đạo khởi công các công trình: nhà văn hóa xã Nga Trường, Nga Liên, Nga Hưng, Nga Tiến; Công sở xã Nga Trung, Nga Nhân, Ba Đình, Trạm Y tế xã Nga Thiện, Nga Bạch, Nga Thắng, Nga Điền với tổng nguồn vốn 74 tỷ đồng.

### **2. Về văn hoá - xã hội.**

2.1. Các hoạt động văn hóa, thông tin đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện, tỉnh và các ngày lễ lớn của dân tộc, góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, các tầng lớp nhân dân về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Phong trào hoạt động thể thao, văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ; nổi bật là tổ chức 02 chương trình văn nghệ đặc biệt mừng Đảng mừng Xuân và chào mừng kỷ niệm 87 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, chào mừng Lễ hội Mai An Tiêm năm 2017 cấp huyện; Chỉ đạo 02 xã, 32 làng đón nhận đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 73,2% số cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa. Thực hiện tốt việc cưới, việc tang, lễ hội theo quy định: 6 tháng đầu năm tổ chức quản lý tốt 15 lễ hội đúng quy định.

2.2. Ngành giáo dục chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, ngành học. Chỉ đạo các trường tổ chức tổng kết năm học 2016-2017; chỉ đạo phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh đầu cấp năm học 2017-2018. Kết quả năm học 2016 - 2017 đạt khá toàn diện, chất lượng giáo dục ổn định. Toàn huyện có 1.398 lượt học sinh đạt HS giỏi cấp huyện, 274 lượt học sinh giỏi cấp

tỉnh, 01 học sinh giỏi quốc gia, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,67%; Học sinh lên lớp thẳng THCS 99,2%; TH 99,38%; toàn huyện có 123 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp huyện, 19 giáo viên giỏi cấp tỉnh; Duy trì chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại 27/27 đơn vị xã, thị trấn. Đến nay toàn huyện có 65/83 trường chuẩn quốc gia, đạt 78,3%.

2.3. Ngành y tế đã tập trung chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh; chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; Chỉ đạo đại hội Hội Đông y huyện lần thứ 18 thành công; Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị xây dựng chuẩn quốc gia y tế năm 2017, đến nay có 16/27 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia y tế đạt 59,2% KH; Thực hiện thanh, kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm 59 cơ sở dịch vụ ăn uống, cung cấp thực phẩm, xử phạt các cơ sở vi phạm với số tiền 51 triệu đồng.

Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, tỷ suất tăng dân số tự nhiên đạt 0,25%, giảm 0,4% so cùng kỳ; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên 14%, giảm 1,1% so với cùng kỳ; tỷ số giới tính khi sinh là 118 nam/100 nữ so với cùng kỳ năm 2015 là 121 nam/100 nữ.

2.4. Ngành Lao động - Thương binh và xã hội thực hiện chi trả chế độ cho các đối tượng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đảm bảo an sinh xã hội; tổ chức thăm hỏi tặng quà, chuyển quà động viên kịp thời đến các gia đình người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân các ngày lễ, tết cho hơn 12 nghìn đối tượng với tổng kinh phí gần 3 tỷ đồng; tổ chức chúc thọ, mừng thọ, tặng quà người cao tuổi với số tiền gần 300 triệu đồng; Tổ chức đưa người có công đi điều dưỡng năm 2017 và chi trả điều dưỡng tại nhà cho 1.339 đối tượng người có công năm 2017; Thực hiện đào tạo nghề được 1200/3000 người theo kế hoạch đạt 40%, giải quyết việc làm cho 1500/2000 lao động đạt 75%, xuất khẩu lao động được 106/200 người đạt 53% kế hoạch; Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 80,3 %; Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 6,5%, cận nghèo 8,7%.

2.5. Chỉ đạo cơ sở thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định. Tổng số lượt tiếp công dân là 162 lượt với 182 người bằng 128% cùng kỳ. Trong đó, tại phòng tiếp dân UBND huyện tiếp 15 lượt với 42 người bằng 88% cùng kỳ; tại UBND các xã, thị trấn, thủ trưởng các cơ quan ngành tiếp 147 lượt với 153 người bằng 134% cùng kỳ. Tất cả các đơn thư kiến nghị đều được giải quyết kịp thời, đúng quy định, không có đơn thư tồn đọng. Tổng số đơn mới phát sinh 132 lượt đơn bằng 216% cùng kỳ. Nội dung tiếp công dân và qua đơn thư khiếu nại, tố cáo chủ yếu phản ánh về các chế độ chính sách, tình trạng ô nhiễm môi trường về nguồn nước và các trang trại chăn nuôi, việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, hỗ trợ nuôi ngao, việc luân chuyển cán bộ, một số khoản đóng góp tại địa phương...

Tiến hành thanh tra trách nhiệm các đơn vị, UBND xã, thị trấn thực hiện công tác tiếp dân, Luật khiếu nại tố cáo, Luật phòng chống tham nhũng tại 7 đơn

vị Nga Yên, Nga An, Nga Thủy, Nga Thạch, Nga Bạch, Nga Tiến, Nga Thắng; việc quản lý thu chi tài chính tại 4 đơn vị trường học: THCS Nga Thạch, TH Nga Thạch, THCS Nga Thiện, THCS Nga Liên; qua thanh tra phát hiện một số khoản chi không đúng quy định đã chấn chỉnh kịp thời.

Công tác cải cách hành chính tiếp tục được tăng cường, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đến liên hệ giải quyết công việc.

Làm quy trình bổ nhiệm và quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cho 38 cán bộ lãnh đạo quản lý các phòng, ban, trường học thuộc huyện; phê chuẩn kết quả bầu cử bổ sung cho 3 Chủ tịch UBND xã Nga Yên, Nga Vĩnh, Nga Bạch; Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức.

Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị tặng huân chương, bằng khen cho các tập thể, cá nhân xuất sắc; Hoàn thành việc xét và Quyết định khen thưởng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng cấp huyện cho 33 tập thể và 222 cá nhân;

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn; Chỉ đạo các xã, thị trấn hướng dẫn, quản lý các Giáo xứ, nhà chùa tổ chức hoạt động tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật. Kiểm tra tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về tôn giáo tại 6 xã trọng điểm về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng kịp thời phát hiện chấn chỉnh những vi phạm.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được chú trọng và thực hiện bằng nhiều hình thức, tổ chức 69 hội nghị, truyền thanh 2.064 lượt; mở hội nghị tập huấn các văn bản pháp luật cho cán bộ chủ chốt từ huyện đến cơ sở về Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo, Luật Bảo chí 2016, Luật phí và lệ phí năm 2015... và một số văn bản QPPL khác.

Thực hiện kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật đang còn hiệu lực do HĐND, UBND các cấp ban hành; Công tác hoà giải ở cơ sở được thực hiện tốt, 6 tháng đầu năm có 43 vụ việc, hoà giải thành 40 vụ, hoà giải không thành 01 vụ do vượt quá thẩm quyền, đang giải quyết 02 vụ, đạt tỷ lệ 93%. Thực hiện tốt công tác đăng ký và quản lý hộ tịch; cấp huyện thực hiện cải chính hộ tịch 12 trường hợp, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài 02 trường hợp, ghi chú kết hôn có yếu tố nước ngoài 01 trường hợp, ly hôn 01 trường hợp; cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh 909 trường hợp, khai tử 526 trường hợp, kết hôn 692 cặp; thực hiện chứng thực 30.073 việc.

### **3. Về quốc phòng - an ninh.**

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Thực hiện công tác tuyển quân năm 2017 theo chỉ tiêu được giao, giao quân đủ 170 thanh niên, đảm bảo đúng quy định; Tổ chức huấn luyện cho các lực lượng đảm bảo đúng kế hoạch, kiểm tra bắn đạn thật cho lực lượng dân quân tự vệ an toàn tuyệt đối, kết quả đạt khá; Quản lý sử dụng bảo quản tốt vũ khí trang bị; chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện công tác chính sách theo Quyết định

62, 49 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 28 của Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội.

Tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện ổn định. Chủ động nắm chắc tình hình về an ninh vùng giáo, an ninh tuyến biển, an ninh nông thôn, giải quyết kịp thời về an ninh trật tự; 6 tháng đầu năm xảy ra 29 vụ phạm pháp hình sự (tăng 08 vụ so CK), khởi tố 18 vụ/49 bị can. Công tác điều tra, xử lý tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật đều đảm bảo đúng quy trình, không để xảy ra oan sai, sót lọt và vi phạm pháp luật, bắt và vận động 02 đối tượng có quyết định truy nã ra đầu thú; Thực hiện quản lý tạm trú, lưu trú người nước ngoài, Việt kiều trên địa bàn; thực hiện kiểm tra 45 cơ sở hoạt động kinh doanh, cơ quan, trường học đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy.

Trật tự an toàn giao thông được kiểm soát. Tập trung tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm đối với trường hợp xe quá tải, phương tiện hết niên hạn sử dụng, xe dù, bến cóc và người điều khiển xe moto, xe đạp điện vi phạm trật tự an toàn giao thông... Phát hiện 667 trường hợp vi phạm, tạm giữ 468 phương tiện, phạt tiền 580 trường hợp. Trong 6 tháng đầu năm 2017 xảy ra 5 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và 7 vụ va chạm giao thông, làm chết 5 người, bị thương 9 người.

## **II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.**

### **1. Hạn chế.**

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng chậm nhất là cây lúa và cánh đồng lớn chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Công tác chỉ đạo thực hiện giải quyết các ý kiến kiến nghị của cử tri còn chậm.

- Chỉ đạo thực hiện giải phóng mặt bằng một số dự án chưa đảm bảo tiến độ thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án.

- Công tác quản lý đất đai, môi trường có nhiều chuyên viên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; tiến độ thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tồn đọng và đất nông nghiệp sau dồn đổi chưa đạt kế hoạch. Môi trường trong chăn nuôi chưa được xử lý dứt điểm.

- Tình hình trộm cắp, tệ nạn cờ bạc, số đề, nghiện hút, có thời điểm còn xảy ra nhiều; tình trạng vi phạm trật tự an toàn giao thông vẫn xảy ra, chủ yếu không đội mũ bảo hiểm, chở quá số người quy định, lấn chiếm lòng lề đường, vi phạm chở quá tải trọng.

- Kết quả tuyển quân đợt 1 năm 2017 chất lượng còn thấp, tỷ lệ bù đổi còn cao.

- Kết quả thành lập doanh nghiệp mới đạt thấp so với kế hoạch đề ra.

### **2. Nguyên nhân.**

#### **2.1. Nguyên nhân khách quan.**

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến phức tạp, thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp khó khăn, thiếu ổn định.

#### **2.2. Nguyên nhân chủ quan.**

- Công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ở một số xã, ngành chưa quyết liệt, chưa bám sát mục tiêu nhiệm vụ đề ra.



- Công tác chỉ đạo tuyên truyền để công dân thực hiện luật nghĩa vụ quân sự chưa được quan tâm đúng mức.

- Công tác phối hợp của lực lượng công an xã với cảnh sát giao thông còn hạn chế, kết quả xử lý vi phạm còn yếu.

- Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản chưa đảm bảo, việc phòng ngừa dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản chưa tốt, do đó gây ra dịch bệnh gây thiệt hại cho chủ nuôi.

- Công tác tuyên truyền, vận động các hộ kinh doanh lớn thành lập doanh nghiệp mới còn hạn chế.

- Các hành vi vi phạm pháp luật chưa giảm là do khâu tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật còn chưa tốt, ý thức của người tham gia giao thông chưa được nâng lên.

- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức không đồng đều, Một số cán bộ, viên chức trong quá trình giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, doanh nghiệp, người dân chưa làm hết trách nhiệm được giao.

### **III. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017 VÀ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017.**

#### **1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2017.**

Trên cơ sở thực hiện 6 tháng đầu năm, dự báo khả năng thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm như sau:

1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất: 13,2% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
2. Cơ cấu giá trị sản xuất giữa các ngành: nông nghiệp 30,1 %; công nghiệp - xây dựng: 40,1 %; dịch vụ - thương mại: 29,8 % (*kế hoạch cả năm*).
3. Thu nhập bình quân đầu người/năm: 27,5 triệu đồng trở lên (*kế hoạch cả năm*).
4. Tổng số vốn đầu tư phát triển xã hội: 1.650 tỷ đồng trở lên (*kế hoạch cả năm 1.700 tỷ*).
5. Tổng giá trị xuất khẩu 100,1 triệu USD trở lên (*kế hoạch cả năm 110 triệu USD*).
6. Tổng sản lượng lương thực 60.000 tấn trở lên (*kế hoạch cả năm 60.000 tấn*).
7. Tổng sản lượng cói khô: 12.200 tấn trở lên (*kế hoạch cả năm 12.500 tấn*).
8. Thu NSNN trên địa bàn 166,3 tỷ đồng trở lên (*kế hoạch cả năm 300 tỷ đồng*).
9. Đào tạo nghề cho 3.000 người, giải quyết việc làm cho 2.000 lao động, xuất khẩu lao động 200 người (*kế hoạch cả năm*).
10. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,63 %; giảm tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên xuống dưới 12%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 10,5% (*kế hoạch cả năm*).
11. Công nhận 35 làng, cơ quan, trường học văn hóa, 3 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 02 xã đạt chuẩn Quốc gia về Y tế giai đoạn 2011- 2020 và 2 trường đạt chuẩn Quốc gia (*kế hoạch cả năm là 4 trường đạt chuẩn QG*).
12. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,5%/năm (*kế hoạch cả năm*).
13. Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh đạt 90% trở lên (*kế hoạch cả năm*).
14. Tỷ lệ người dân tham gia đóng BHYT 78% (*kế hoạch cả năm*).
15. Số tổ chức cơ sở an toàn làm chủ sẵn sàng chiến đấu từ 98% trở lên; 80% khu dân cư an toàn về an ninh trật tự (*kế hoạch cả năm*).

16. Bình quân thu nhập trên 1 ha canh tác đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 108 triệu đồng/ha (*kế hoạch cả năm*).

17. Phần đầu 30 thôn đạt chuẩn nông thôn mới trở lên, 6 xã đạt chuẩn NTM (*kế hoạch cả năm*).

18. Thành lập mới 30 doanh nghiệp (*Kế hoạch cả năm 50 doanh nghiệp*).

## **2. Một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2017.**

### **2.1. Về phát triển kinh tế.**

Tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/HU của BCH Đảng bộ huyện về nâng cao hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn, giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết 05 về tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; Nghị quyết số 06-NQ/HU của BCH Đảng bộ huyện về phương hướng, nhiệm vụ năm 2017; Các Nghị quyết của HĐND huyện về cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển trên địa bàn; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh áp dụng KHKT, đẩy mạnh việc cơ giới hóa đồng bộ vào sản xuất nông nghiệp; Chỉ đạo thực hiện vùng sản xuất chuyên canh rau màu an toàn; thực hiện Đề án cánh đồng mẫu lớn, Kế hoạch xây dựng vùng dưa hấu Mai An Tiêm; kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; chuyển đổi một số diện tích lúa màu sang trồng cây rau màu cho giá trị kinh tế cao; chuyển đổi diện tích đất sâu, đất xấu, đất xa sang mô hình trang trại tổng hợp theo quy hoạch. Đẩy mạnh thâm canh cói, phát triển sản xuất TTCN, tìm kiếm, ổn định thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường quản lý nhà nước về chăn nuôi; ổn định số trang trại chăn nuôi công nghiệp, khuyến khích phát triển chăn nuôi nông hộ theo nhu cầu thị trường chăn nuôi, trang trại tổng hợp gắn với bảo vệ môi trường, tăng cường công tác tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 29-CT/HU và Kế hoạch số 72-KH/HU, phần đầu mỗi xã hoàn thành 2-3 tiêu chí và có từ 30 thôn đạt chuẩn nông thôn mới, 06 xã gồm (Nga Thái, Nga Hải, Nga Trường, Nga Liên, Nga Văn, Nga Giáp) được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Xây dựng nguồn thu và thực hiện tốt việc thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện, Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để tiến hành đấu giá cấp quyền sử dụng đất để khai thác nguồn thu bảo đảm hoàn thành kế hoạch thu ngân sách năm 2017, tiết kiệm chi, đảm bảo tiết kiệm chống lãng phí, ưu tiên nguồn vốn trả nợ các công trình đã quyết toán.

Tăng cường quản lý đất đai, xử lý nghiêm các vi phạm lấn chiếm, sử dụng đất không đúng quy hoạch; tiếp tục chỉ đạo cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp, đất ở tồn đọng; tăng cường kiểm tra, xử lý quyết liệt tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi trang trại công nghiệp, chăn nuôi trong khu dân cư. Chỉ đạo làm tốt công tác thu gom xử lý rác thải sinh hoạt, bảo đảm vệ sinh môi trường trong khu dân cư; xây dựng lò đốt rác tại bãi rác Tam Linh.

Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các dự án, công trình xây dựng, tăng cường quản lý chất lượng các công trình; kêu gọi nguồn vốn đầu tư nâng cấp đê cửa sông, đê biển giai đoạn 2; đẩy nhanh tiến độ các công trình Kè lát sông Hưng Long, xây dựng trường THCS Chu Văn An tại vị trí mới. Tiếp tục có cơ chế thu hút, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào khu công nghiệp Tam Linh; Tập trung chỉ đạo hoàn thành chỉ tiêu thành lập mới 50 doanh nghiệp mới trong năm 2017.

## **2.2. Về văn hoá - xã hội.**

Tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thương binh liệt sỹ; chỉ đạo thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao chất lượng hoạt động của các làng, cơ quan, đơn vị văn hóa: xây dựng 3 xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục nhân cách, đạo đức, kỹ năng sống và hướng nghiệp cho học sinh; tiếp tục thực hiện Kế hoạch nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh ở các bậc học trên địa bàn huyện, đẩy mạnh công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, chỉ đạo xây dựng 2 trường học đạt chuẩn quốc gia; Chuẩn bị tốt các điều kiện để khai giảng năm học mới 2017-2018.

Thực hiện tốt công tác truyền thông về chính sách KHHGD, giảm tỷ lệ tăng dân số, tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên. Tăng cường công tác kiểm soát, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; đẩy mạnh phong trào xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; tích cực tuyên truyền nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế bảo đảm hoàn thành kế hoạch đề ra.

Chi trả trợ cấp cho các đối tượng theo quy định, thực hiện giảm nghèo bền vững; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế “Một cửa”, chuẩn bị tốt các điều kiện để thành lập Trung tâm hành chính công theo quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa; làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; giải quyết đơn thư của công dân theo đúng thẩm quyền quy định; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức từ huyện đến cơ sở trong công tác giải quyết các thủ tục hành chính cho công dân, doanh nghiệp.

## **2.3. Về quốc phòng - an ninh.**

Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội; duy trì nghiêm các chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu và nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập; quản lý quân dự bị động viên. Phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng toàn dân; chuẩn bị tốt công tác tuyển quân năm 2018; Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng-an ninh cho đối tượng 3, đối tượng 4 đúng kế hoạch; Tổ chức tốt Đại hội thi đua quyết thắng LLVT huyện, tham gia thi các nội dung do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Quân khu tổ chức; Chỉ đạo các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

Giải quyết kịp thời những vụ việc nổi cộm, không để phát sinh thành điểm nóng; đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp giữ gìn an ninh trật tự, kìm chế tai nạn giao thông, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

## **Phần thứ hai**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018**

Phát huy những thành tích đã đạt được, khắc phục khó khăn, năng động khai thác mọi nguồn lực; toàn huyện quyết tâm phấn đấu năm 2018 có nền kinh tế - xã hội phát triển với tốc độ bền vững, quốc phòng và an ninh được ổn định tạo cơ sở vững chắc thực hiện thành công nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XXII.

#### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.**

1. Giá trị sản xuất tăng trưởng : 13,5% trở lên.
2. Cơ cấu giữa các ngành như sau:
  - + Nông - Lâm - Ngư nghiệp : 29,2 %
  - + Công nghiệp, TTCN - xây dựng : 40,5 %
  - + Dịch vụ - Thương mại : 30,3 %
3. Tổng sản lượng lương thực : 60.000 tấn .
4. Sản lượng cói khô : 12.500 tấn.
5. Tổng giá trị xuất khẩu : 105,0 triệu USD .
6. Tổng thu NSNN: 230 tỷ đồng, trong đó thu cấp quyền sử dụng đất 150 tỷ đồng.
7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,65%; tỷ lệ người sinh con thứ 3 trở lên dưới 12%.
8. Tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 3,5%.

#### **II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.**

##### **1. Lĩnh vực kinh tế.**

##### **1.1 Nông, lâm nghiệp, thủy sản.**

###### **\* Chỉ tiêu:**

Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.317,3 tỷ đồng (giá Đ 2010); tăng 5,8% so CK.

###### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi lợn 30%, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ theo hướng thâm canh tăng năng suất, đa cây, đa con, đa thời vụ nhằm tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích. Xác định vùng chắc bộ giống cây trồng, vật nuôi để tạo ra vùng thâm canh có năng suất, chất lượng và hiệu quả. Tiếp tục thực hiện xây dựng vùng thâm canh mẫu lớn để quy hoạch đưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện phương án sản xuất các vụ trong năm 2017, tận dụng hết diện tích sản xuất, có cơ chế khuyến khích cho phát triển các vùng cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

- Chỉ đạo làm tốt công tác giao thông, thủy lợi nội đồng, giải phóng đất, hạ thấp mặt bằng, thực hiện thau chua rửa mặn, giải quyết đủ nước ngọt cho các vùng sản xuất. Đặc biệt thực hiện quy hoạch giao thông nội đồng cho vùng

chuyển đổi trồng cói sang trồng lúa ở hai xã Nga Tân, Nga Tiến. Chủ động công tác phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng, củng cố HTX nông nghiệp làm bả đỡ cho hộ nông dân.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với hệ thống dịch vụ thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, kiểm dịch động vật, kiểm soát công tác giết mổ và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

### **1.2. Sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng cơ bản.**

#### **\* Chỉ tiêu:**

Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, XDCB là 2.767,4 tỷ đồng (giá CĐ 2010) tăng 15,7% CK.

#### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục thực hiện các cơ chế hỗ trợ của các cấp, mở rộng đa dạng hóa các ngành nghề trên địa bàn huyện, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn các ngành nghề mới thủ công mỹ nghệ từ cói, thêu ren, Nhà máy may Hàn quốc, Nhà máy bao Đài - Việt vào hoạt động... nhằm thu hút lao động nông thôn có việc làm và mỗi gia đình có từ 2 đến 3 nghề. Mở rộng thị trường chiều nội địa khai thác thị trường, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu "Chiếu cói Nga Sơn" để giới thiệu, chào hàng ra thị trường.

- Mở rộng các lĩnh vực sản xuất chế biến gỗ dân dụng xuất khẩu, sản xuất gạch tuynel, gạch Boloc, ổn định vùng nguyên liệu cói sản xuất chiếu nội địa và đa dạng hóa các mặt hàng từ cói.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nông cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp, làng nghề nếu hoạt động không có hiệu quả thiên chuyển đổi hình thức kinh doanh. Nâng cao biện pháp quản lý đất cho thuê để phát huy hiệu quả.

- Quy hoạch và xây dựng một số khu vực khai thác vật liệu xây dựng, đảm bảo vệ sinh môi trường và bảo vệ danh lam thắng cảnh phát triển du lịch.

- Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn bãi rác phía nam, phía bắc, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty vệ sinh môi trường.

### **1.3. Dịch vụ, Thương mại.**

#### **\* Chỉ tiêu :**

Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ phân đầu 2.239,2 tỷ đồng (giá CĐ 2010); tăng 15,8% so CK.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân đầu đạt 2.788,7 tỷ đồng, tăng 15,0% so CK.

#### **\* Các giải pháp chủ yếu:**

- Tiếp tục củng cố khu trung tâm kinh tế, chợ nông thôn ở các xã, thị trấn: phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ các tụ điểm thương mại gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn giao thông.

- Tăng cường phát triển mạng viễn thông phục vụ sản xuất và đời sống. Phân đầu 14,8 máy điện thoại cố định/100 dân, 100% số xã, thị trấn hoà mạng Intenes,

mạng lan. Xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông vận tải đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của nhân dân.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, ngăn chặn sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng.

- Các Ngân hàng và Quỹ tín dụng nhân dân huy động tối đa mọi nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của nhân dân cho phát triển kinh tế và đời sống dân sinh.

#### **1.4. Khai thác nguồn vốn, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.**

- Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2016 và 2017; định hướng đến năm 2020 và Kế hoạch hành động của UBND huyện thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm tạo thuận lợi trong đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động vốn cho đầu tư phát triển.

- Tiết kiệm chi hành chính, đầu tư, quản lý và khai thác tốt nguồn thu: kêu gọi nhân dân đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở. Tích cực đấu mối với Trung ương, Tỉnh để đầu tư một số dự án trong năm 2017 như: Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, Đường giao thông ven biển, Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An, Dự án nước sạch các xã ven biển, Kè và nạo vét sông Hung Long. Dự án khu du lịch Mai An Tiêm ...

- Tập trung nguồn vốn ngân sách huyện đầu tư xây dựng: Nhà thư viện và một số công trình khác.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công, kiểm tra chặt chẽ chống thất thoát, tiêu cực trong xây dựng cơ bản, thực hiện tốt công tác giám sát cộng đồng, đảm bảo chất lượng và quyết toán công trình theo luật định.

- Tập trung kêu gọi và thu hút các nguồn vốn Trung ương, tỉnh, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn với các dự án phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ dân sinh.

#### **2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội.**

- Chỉ đạo thực hiện phát triển kinh tế hộ, giảm hộ nghèo vững chắc từ 3% trở lên.

- Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động hai không với bốn nội dung của ngành giáo dục phát động, chủ đề năm học “Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực” và chủ trương của huyện về đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia theo mục tiêu đại hội Đảng bộ huyện khóa XXII đề ra.

- Tập trung chỉ đạo xây dựng 10 làng chuẩn văn hóa, cơ quan văn hóa, xây dựng 3 xã văn hóa, 5 trường chuẩn quốc gia mức độ I, 2 xã chuẩn quốc gia về y tế. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chỉ thị 27 của Bộ Chính trị, Quyết định 1323 của UBND tỉnh về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

- Quản lý tốt vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông về

chính sách KHGD, giảm tỷ lệ tăng dân số còn 0,65% và người sinh con thứ 3 trở lên xuống 12%.

- Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác xuất khẩu lao động đạt 200 người đi lao động có thời hạn ở nước ngoài. Tăng cường công tác đào tạo nghề, mở rộng hình thức đào tạo nghề theo hướng mô hình doanh nghiệp. Ưu tiên đào tạo nghề có tính chiến lược lâu dài đầu tư vào sản xuất ổn định, thu hút con em có tay nghề cao vào các doanh nghiệp trên địa bàn.

### **3. Lĩnh vực tài nguyên môi trường.**

Tiếp tục thực hiện công khai minh bạch trong thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai, tăng cường công tác tuyên truyền đến cán bộ và các tầng lớp nhân dân nắm chắc quy định của nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý nghiêm đối với cán bộ, người dân cố tình làm sai quy định; hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ ở đã có hồ sơ theo đúng quy định; đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp sau dồn đổi ruộng đất, phân đấu cơ bản xong trong năm 2016 để nhân dân có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn cho đầu tư sản xuất kinh doanh. Tiếp tục rà soát các dự án được giao đất, cho thuê đất, kiên quyết đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất của các dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

### **4. Lĩnh vực nội chính.**

Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo đề án của Chính phủ, kiểm tra thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật và công tác quản lý hộ tịch hộ khẩu. Tập trung giải quyết dứt điểm đơn thư mới của công dân theo đúng thẩm quyền và không có đơn thư vượt cấp. Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính nâng cao trách nhiệm, vai trò của cán bộ, công chức hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, thực hành tiết kiệm chống tham ô lãng phí, sách nhiễu gây phiền hà nhân dân.

### **5. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo.**

Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng chính quyền thực sự phục vụ nhân dân, tập trung vào công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm giai trình trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với cải cách tiền lương. Thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu người dân và doanh nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu kiện tồn đọng, phức tạp, kéo dài.

### **6. Cũng cố an ninh, quốc phòng.**

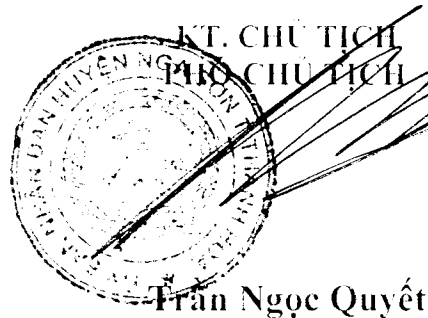
- Duy trì nghiêm chế độ trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu, quản lý quân dự bị động viên, nâng cao chất lượng huấn luyện DQTV, hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân. Thực hiện kiểm tra báo động lực lượng sẵn sàng chiến đấu, PCLB, tiềm

kiểm cứu hộ, cứu nạn, tổ chức thực hiện diễn tập cụm an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu và xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

- Nâng cao khả năng điều tra, truy tố xét xử theo Nghị quyết số 29 của UBTWQH. Tăng cường tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phòng, chống, truy quét tội phạm và các tệ nạn xã hội, hạn chế mức thấp nhất tai nạn giao thông. Thường xuyên kiểm tra công tác phòng chống cháy nổ ở các khu trung tâm thương mại, các cửa hàng xăng dầu, các nhà hàng v.v... Tập trung củng cố lực lượng công an, đặc biệt là công an xã, thị trấn đáp ứng tình hình, nhiệm vụ mới. Tăng cường kiểm tra và xử lý nghiêm những tụ điểm vi phạm chỉ giới và hành lang an toàn giao thông. / *lms*

**Nơi nhận:**

- Sơ Kế Hoạch - Đầu tư;
- TTr Huyện ủy, HĐND huyện;
- Các phó chủ tịch UBND;
- Lưu: VT.

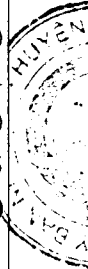
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
**Trần Ngọc Quyết**



**BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2018**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7.4	9	10=9.7
<b>1</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>								
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	4.921,7	5.584,3	2.785,3	5.570,7	113,2	6.324,0	113,5
	- Nông, lâm, thủy sản	"	1.176,9	1.217,9	622,6	1.245,1	105,8	1.317,3	105,8
	- Công nghiệp - xây dựng	"	2.053,1	2.396,7	1.195,9	2.391,9	116,5	2.767,4	115,7
	- Dịch vụ	"	1.691,8	1.969,7	966,9	1.933,7	114,3	2.239,2	115,8
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.484,5	7.555,2	3.666,5	7.333,0	113,1	8.324,6	113,5
	- Nông, lâm, thủy sản	"	2.007,4	2.292,9	1.105,1	2.210,1	110,1	2.433,3	110,1
	- Công nghiệp - xây dựng	"	2.576,6	3.027,3	1.468,7	2.937,3	114,0	3.369,1	114,7
	- Dịch vụ	"	1.900,5	2.235,0	1.092,8	2.185,6	115,0	2.522,2	115,4
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	100,0	100,0		100,0		100,0	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	31,0	30,3		30,1		29,2	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	39,7	40,1		40,1		40,5	
	- Dịch vụ	"	29,3	29,6		29,8		30,3	
4	Tăng trưởng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	116,9	116,5		113,1		113,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	115,0	114,2		110,1		110,1	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	118,1	117,5		114,0		114,7	
	- Dịch vụ	"	117,5	117,6		115,0		115,4	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	24,3	28,0		27,5	113,2	31,0	112,7
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu	Tỷ đồng	2.090,5	2.435,4		2.424,9	116,0	2.788,7	115,0
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	105,4	110,0	63,0	110,0	104,4	112,0	101,8
	Trong đó: xuất khẩu chính ngạch	"	105,4	110,0	63,0	110,0	104,4	112,0	101,8
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD							
9	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	250,0	300,0	150,0	220,0	88,0	200,0	90,9
	Trong đó:								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"							
	- Thu nội địa	"	325,0	300,0	150,0	220,0	67,7	200,0	90,9
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự	%	5,0	8,0		5,0		8,0	
	Trong đó:								
	- Tỷ lệ số xã	%							
	- Tỷ lệ số thôn/bản	%							
11	Ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân	Tỷ đồng	450,0	420,0	250,0	410,0	91,1	420,0	102,4
12	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	706,0	680,0	290,0	560,0	79,3	530,0	94,6
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	150,0	150,0	50,0	150,0	100,0	120,0	80,0
b	Chi thường xuyên	"	433,0	450,0	210,0	390,0	90,1	385,0	98,7
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	210,0	215,0	101,0	210,0	100,0	210,5	100,2
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	15,0	15,2	7,0	14,7	98,0	15,2	103,4

	- Chỉ cho quản lý hành chính nhà nước	"	101,0	105,0	45,0	90,0	89,1	90,2	100,2
13	<b>Tổng huy động vốn ĐTPT trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.710</b>	<b>1.700</b>	<b>820</b>	<b>1.650</b>	<b>101,7</b>	<b>1.700</b>	<b>100,0</b>
	<i>Trong đó:</i>								
	- Vốn Trung ương đầu tư	"	136	120,0	10,0	110	110,3	120,0	80,0
	- Vốn NS tỉnh đầu tư	"	35	150,0	40,0	150	540,0	150,0	79,4
	- Vốn NS địa phương	"	129	170,0	39,0	190	162,8	170,0	81,0
	- Các nguồn khác	"	1.410	1.260,0	731,0	1.200	83,9	1.260,0	109,5
14	<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>60,2</b>	<b>60,0</b>		<b>60,0</b>	<b>99,7</b>	<b>60,0</b>	<b>100,0</b>
15	<b>Số doanh nghiệp thành lập mới</b>	<b>Doanh Nghiệp</b>		<b>50,0</b>	<b>20,0</b>	<b>30,0</b>	<b>100,0</b>	<b>20,0</b>	
16	<b>Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>100,0</b>	<b>105,0</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>105,0</b>	<b>102,9</b>
17	<b>Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>2,0</b>	<b>6,0</b>		<b>6,0</b>		<b>3,0</b>	
18	<b>Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>%</b>	<b>34,6</b>	<b>57,7</b>		<b>55,7</b>		<b>68,5</b>	
19	<b>Số thôn, bản đạt tiêu chí nông thôn mới (không bao gồm các thôn, bản thuộc các xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn)</b>	<b>Thôn, bản</b>							
20	<b>Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng</b>	<b>%</b>							
21	<b>Tỷ lệ đô thị hóa</b>	<b>%</b>	<b>2,5</b>	<b>3,5</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>		<b>3,5</b>	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG</b>								
1	Dân số trung bình	1.000 người	138,6	138,8		138,6	100,0	138,8	100,1
	- Tốc độ tăng dân số	%	6,3	6,3		6,5	103,2	6,3	96,9
	- Mức giảm sinh	‰	1,4	1,5		1,6	114,3	1,5	93,8
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	1.000 người	2,0	2,0		2,0	100,0	2,0	100,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,0	52,0		50,0		52,0	
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%							
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao	%	55,0	55,0		55,0		55,0	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,4	77,0		68,9		76,5	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	10,1	10,0					
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
8	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
9	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%							
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	70,0	78,0		65,0		70,0	
11	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phủ	Xã, phường.							
12	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn	%							
13	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc	%	66,7	74,0					
14	Số hộ nghèo	Hộ	2.901	2.117	2.636,0	2.636,0	90,9	1.560,1	59,2
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,4	5,4	4,9	4,9		2,9	
16	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	14,0	16,0	13,0	14,0	100,0	15,0	107,1
17	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	75,0	78,0	73,0	75,0		78,0	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68,0	70,0					
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước	%	90,0	95,0	85,0	96,0		98,0	
20	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ</b>								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	85,0	90,0	80,0	80,0		85,0	



**Biểu 2: CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2018**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/7
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM, THỦY SẢN</b>								
1	<b>Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu</b>								
a	<b>Lúa cả năm</b>								
	- Diện tích	1.000 ha	9.482,0	9.496	4.215,6	9.496	100,1	9.501	100,1
	- Năng suất	Tạ/ha	58,8	58,7	63,6	58,7	99,8	58,9	100,3
	- Sản lượng	1.000 tấn	55,75	55,77	26,8	55,77	100,0	55,9	100,2
	Trong đó: Lúa lai	1.000 ha	4.524,0	4.748,0	2.414,0	4.748,0	105,0	4.750,5	100,1
	<i>Tỷ trọng</i>	%	47,7	50,0	57,2	50,0	104,8	50,0	100,0
b	<b>Ngô</b>								
	- Diện tích	1.000 ha	0,9	1,1	362	1,1	120,1	1,1	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	43,6	43,28	45,1	43,28	99,3	45,5	105,1
	- Sản lượng	1.000 tấn	4,12	4,81	1,63	4,81	116,7	51,6	1073,6
c	<b>Rau đậu các loại</b>								
	- Rau	1.000 ha	1.686,0	1.753,0	0,359	1.753,0	104,0	1.753,0	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	128,0	127,0	146,0	127,0	99,2	127,0	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	21,2	22,3	5,3	22,3	105,2	22,3	100,0
	- Đậu các loại	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
d	<b>Cây công nghiệp hàng năm</b>								
	- Lạc	1.000 ha	1.527,0	1.558,0	1.133,0	1.558,0	102,0	1.558,0	100,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	23,1	25,7	22	25,7	111,3	25,7	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3,52	4,301	2,409	4,301	122,2	4,301	100,0
	- Đậu tương	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Cói	1.000 ha	1.860,0	1.979,0	938,0	1.979,0	106,4	1.950,0	98,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	67,0	67,2	67,9	67,2	100,3	67,9	101,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	12,4	13,3	5,701	13,3	107,3	13,2	99,2
	- Mía nguyên liệu	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
	- Sắn	1.000 ha							
	+ Năng suất	Tạ/ha							
	+ Sản lượng	1.000 tấn							
đ	<b>Cây lâu năm</b>								
	- Cao su	1.000 ha							

	+ Diện tích kinh doanh	"							
	+ Diện tích trồng mới	"							
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn							
	- Dầu tầm	1.000 ha							
	+ Sản lượng lá	Tấn							
e	<b>Cây ăn quả: dứa</b>								
	- Diện tích	1.000 ha							
	- Sản lượng	1.000 tấn							
...	.....								
*	<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>1.000 tấn</b>	<b>59,8</b>	<b>60,0</b>	<b>28,4</b>	<b>60,0</b>	100,3	<b>60,0</b>	100,0
2	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>								#DIV/0!
	- Tổng đàn trâu	1.000 con	0,55	0,575	0,491	0,575	104,5	0,575	100,0
	- Tổng đàn bò	"	7,1	8,1	7,283	8,1	114,1	8,1	100,0
	<i>Trong đó: + Bò lai</i>	"	6,92	7,126	6,89	7,126	103,0	7,126	100,0
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%							
	+ Bò sữa	Con							
	- Tổng đàn lợn	1.000 con	70,0	71,2	69,66	71,2	101,7	71,2	100,0
	<i>Trong đó: + Lợn thịt</i>	"							
	+ Lợn hương	"	44,1	46	42,849	46	104,3	46	100,0
	<i>Tỷ trọng lợn</i>	%	63,4	65	63,4	65	102,5	65	100,0
	+ Đàn nái ngoại		245,0	300	225	300	122,4	300	100,0
	- Đàn gia cầm	Triệu con	0,43	0,47	0,42	0,47	109,3	0,47	100,0
	- Đàn dê	Con	2.670,0	2800	2.566	2800	104,9	2900	103,6
	- Thịt hơi các loại	1.000 tấn	15,4	15,5	8,5	15,5	100,6	15,5	100,0
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	10,8	10,88	6,4	10,88	100,7	10,88	100,0
	- Sữa tươi	"							
	- Sản lượng trứng	1.000 quả	14,15	14,25	7,86	14,25	100,7	14,25	100,0
3	<b>Lâm nghiệp</b>								
a	<b>Lâm sinh</b>								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	584,97	584,97		584,97	100,0	584,97	100,0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	374,52	374,52		374,52	100,0	374,52	100,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	210,27	210,27		210,27	100,0	210,27	100,0
	- Trồng rừng mới	"							
	+ Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng sản xuất	"							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%							
b	<b>Khai thác lâm sản</b>								
	- Gỗ	M3							
	- Tre luồng	Triệu cây							
	- Nguyên liệu giấy	Tấn							
4	<b>Thủy sản</b>								
a	<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>							
	- Sản lượng khai thác	Tấn							
	- Sản lượng nuôi trồng	"							

	<i>Trong đó: sản lượng tôm</i>	"							
<b>b</b>	<b>Diện tích nuôi trồng</b>	<b>Ha</b>							
	- Nuôi trồng mặn lợ	"							
	- Nuôi nước ngọt	"							
<b>II</b>	<b>SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU</b>								
1	Đường kết tinh	Tấn							
2	Bia các loại	1000 lít							
3	Thuỷ sản đông lạnh chế biến	Tấn							
	<i>Trong đó: tôm đông lạnh</i>	"							
4	Thuốc lá bao	1.000 bao							
5	Quần áo may sẵn	1000 cái	16.300	17.180	7.600	17.180	105,4	17.250	100,4
6	Giấy, bì các loại	Tấn							
7	Phân bón các loại	"							
8	Xi măng	1000 tấn							
9	Gạch xây	Triệu viên	51,1	52,0	25,3	52,0	101,8	55,0	105,8
10	Thép cán	Tấn							
11	Quặng Séc-pentine	1000 tấn							
12	Quặng sắt	Tấn							
13	Thức ăn gia súc	"							
14	Tinh bột ngô	"							
15	Bao bì PP các loại	1000 bao							
16	Đá khai thác	1000 m <sup>3</sup>	284,0	306	108	306	107,7	310	101,3
17	Cát xây dựng	"							
18	Súc sản đông lạnh xuất khẩu	Tấn							
19	Cồn tinh chế	1.000 lít							
20	Hộp carton	Tấn							
21	Đá ốp lát	1.000 m <sup>2</sup>							
22	Đá phụ gia xi măng	Tấn							
23	Gạch ceramic	1.000 m <sup>2</sup>							
24	Tinh bột sắn	Tấn							
25	Sữa tươi	1.000 lít							
26	Nước máy sản xuất	1.000 m <sup>3</sup>							
27	Giày dép xuất khẩu	1.000 đôi							
28	Giấy vàng mã	Tấn							
29	Điện sản xuất	Triệu Kwh							
30	Clinker	Tấn							
31	Bột nhẹ	Tấn							
32	Xe tải các loại	Cái							
33	Men thực phẩm	Tấn							
	.....								
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>								
1	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.392,0</b>	<b>1.593,0</b>	<b>556,6</b>	<b>1.593,8</b>	<b>114,5</b>	<b>1.848,9</b>	<b>116,0</b>
2	<b>Vận tải</b>								
a	<b>Hàng hóa</b>								
	- Vận chuyển	1.000 tấn							



	- Luân chuyển	1.000 T.Km						
<b>b</b>	<b>Hành khách</b>							
	- Vận chuyển	1.000 HK						
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km						
<b>c</b>	<b>Doanh thu vận tải</b>	<b>Tỷ đồng</b>						
<b>3</b>	<b>Bưu chính, viễn thông</b>							
<b>a</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Tỷ đồng</b>						
	- Dịch vụ bưu chính	"						
	- Dịch vụ viễn thông	"						
	- Dịch vụ khác	"						
<b>b</b>	<b>Các chỉ tiêu chủ yếu</b>							
	- Số điện thoại/100 dân	Máy						
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	Xã						
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao						
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"						
	- Số máy điện thoại có đến nay	Máy						
	+ Cố định	"						
	+ Di động	"						
	- Số máy điện thoại phát triển trong năm	"						
	+ Cố định	"						
	+ Di động	"						
<b>4</b>	<b>Du lịch</b>							
<b>a</b>	Số khách sạn	KS						
	<i>Trong đó: khách sạn 3 sao trở lên</i>	<i>KS</i>						
<b>b</b>	Số phòng khách sạn	Phòng						
	<i>Trong đó: số phòng KS 3 sao trở lên</i>	<i>Phòng</i>						
<b>c</b>	Công suất sử dụng phòng	%						
<b>d</b>	Tổng lượt khách	1.000 lượt người						
	- Quốc tế	"						
	- Nội địa	"						
<b>d</b>	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày						
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách quốc tế	"						
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách nội địa	"						
<b>f</b>	Tổng ngày khách	1000 ngày						
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Ngày khách quốc tế	"						
	+ Ngày khách nội địa	"						
<b>g</b>	Doanh thu	Tỷ đồng						
<b>5</b>	<b>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</b>							

<b>a</b>	<b>Nông, lâm sản thực phẩm</b>								
	- Lạc nhân	Tấn							
	- Dưa chuột muối	"							
	- Ớt muối	"							
	- Cói chẻ	"							
	- Súc sản xuất khẩu	"							
	- Cao su	"							
	...								
<b>b</b>	<b>Hàng thủy sản</b>								
	- Tôm đông lạnh	Tấn							
	- Hải sản đông lạnh	"							
	.....								
<b>c</b>	<b>Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp</b>	<b>1.000 USD</b>							
	- Hàng dệt may	1.000 SP	16.300	17.180	7.600	17.180	105,4	17.250	100,4
	- Đường các loại	Tấn							
	- Muối siêu sạch	"							
	- Tinh bột sắn	"							
	- Mây tre đan	1.000 SP							
	- Thảm cói	1.000 m2							
	- Dụng cụ thể thao	1.000 SP							
	- Giày xuất khẩu	1.000 đôi							
	- Men thực phẩm	Tấn							
	...								
<b>d</b>	<b>Hàng khoáng sản, VLXD</b>								
	- Đá ốp lát các loại	1000 m2							
	- Xi măng	Tấn							
	...								
<b>6</b>	<b>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</b>								
	- Xăng dầu	Triệu tấn							
	- Thép thành phẩm	"							
	- Phôi thép	"							
	- Nguyên phụ liệu, dệt, may, da	1.000 USD							
	- Bông, sợi các loại	1.000 tấn							
	- Nguyên liệu sản xuất tân dược	"							
	- Linh kiện ô tô	"							
	- Linh kiện xe máy	"							
	- Máy móc, thiết bị, phụ tùng...	"							
	...								
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN							
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"							
<b>2</b>	Tổng vốn đầu tư của DN nhà nước	Tỷ đồng							
<b>3</b>	DN dân doanh đang hoạt động	DN	5,0	10	2,0	10	200,0	10	100,0
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"	5,0	10	2,0	2	40,0	10	500,0

4	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng							
5	DN đăng ký kinh doanh mới	DN	5,0	10	2,0	5	100,0	5	100,0
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	<b>10,0</b>	<b>20</b>	<b>4,0</b>	<b>10</b>	100,0	<b>10</b>	100,0
6	DN nước ngoài đăng ký mới	DN							
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng							
	- Vốn điều lệ đăng ký mới	"							
7	DN nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Tổng vốn đăng ký bổ sung</i>	Tỷ đồng							
	<i>Vốn điều lệ đăng ký bổ sung</i>	"							
8	Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khoá trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người							
9	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng							
<b>IV</b>	<b>CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	27	27		27	100,0	27	100,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX							
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"							
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	3.013	3.210		3.210	106,5	3.210	100,0
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"							
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo								
	- Trình độ trung cấp, cao đẳng	%	75,5	78,0		78,0	103,3	78,0	100,0
	- Trình độ đại học, trên đại học	%	20,5	22,0		22,0	107,3	22,0	100,0
5	Thu nhập bình quân								
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng	6,8	7,0		7,0	102,9	7,0	100,0
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	13,0	13,5		13,5	103,8	13,5	100,0
	- Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	"							





	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	1.000 người	64	63	63,6	63	98,4	62	98,4
	- Số lao động được tạo việc làm trong năm	"	63	62	62	62	98,4	62	100,0
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%	2,2	4,8	2,4	4,8		4,8	
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	1.000 người	0,20	0,20	1,08	0,20	100,0	0,20	100,0
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động.	%	40	45	42	45		48	
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	70	75					
<b>5</b>	<b>Giáo dục và đào tạo</b>								
*	Tổng số học sinh đầu năm học								
	- Học sinh mẫu giáo	1.000 hs	5,100	5,215	5,100	5,215	102,3	5,215	100,0
	- Học sinh tiểu học	"	9,550	9,355	9,550	9,355	98,0	9,355	100,0
	- Học sinh trung học cơ sở	"	8,300	7,960	8,300	7,960	95,9	7,960	100,0
	- Học sinh trung học phổ thông	"	4,250	4,320	4,250	4,320	101,6	4,320	100,0
*	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,0	98	96,0	98		98	
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	100	100	100	100		100	
	- Trung học cơ sở	%	99,0	99,5	99,0	99,5		99,5	
	- Trung học phổ thông	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
*	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100,0	27	100,0
*	Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS	Xã, phường, thị trấn	27	27	27	27	100,0	27	100,0
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	58	5	5	8,6		5	100,0
	- Mẫu non	Trường	17	2	2	11,8		2	100,0
	- Tiểu học	"	27			0,0			
	- Trung học sơ sở	"	13	2	2	15,4		2	100,0
	- Trung học phổ thông	"	1	1	1	100,0		1	100,0
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,0	70,0		70,0		75,0	
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	94,0	95,0	94,0	95,0		95,0	
<b>6</b>	<b>Y tế</b>								
	- Số giường bệnh	Giường	150	150	150	150	100,0	150	100,0
	- Số giường bệnh/vạn dân	"	10	10	10	10	100,0	10	100,0
	- Số bác sỹ/vạn dân	Người	2,3	2,2	2,3	2,2	95,7	2,2	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	78	83	75	83	106,4	83	100,0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ	"	56	60	56,0	60		60	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	"	62	65	60,0	75		85	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn							
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%							
<b>7</b>	<b>Văn hóa</b>								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	3	2	1	2	66,7	2	100,0
	- Tổng số làng bản cơ quan văn hóa	Đơn vị	2	1	1	1	50,0	1	100,0
	- Số làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản, tổ dân phố							
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Làng, bản, tổ dân phố	4	3	1	3	75,0	3	100,0
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, DN đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	85	88		88	103,5	88	100,0

	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>CQ, ĐV, DN</i>	20	20		20	100,0	20	100,0
	- Số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	<i>Xã</i>	30	30		30	100,0	30	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Xã</i>	3	3		3	100,0	3	100,0
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	<i>Phường, thị trấn</i>	1	1		1	100,0	1	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Phường, thị trấn</i>							
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	<i>%</i>							
8	<b>Phát thanh - truyền hình</b>								
	- Số hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	<i>Hộ</i>	35.348	35.417	35.348	35.417	100,2	35.417	100,0
	- Tỷ lệ hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	<i>%</i>	90,0	90,0	90,0	90,0		90,0	
	- Số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	<i>Hộ</i>	39.275	39.352	39.275	39.352	100,2	39.352	100,0
	- Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	<i>%</i>	95,0	95,0	95,0	95,0		95,0	
	- Số giờ phát sóng truyền hình chương trình địa phương	<i>Giờ/năm</i>							
9	<b>Thể thao</b>								
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên	<i>%</i>	36	38	35,5	38		45	
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	<i>%</i>	29	30		30		35	
	- Số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	<i>Trường</i>	61	65	61	65	106,6	70	107,7
10	<b>Bảo vệ môi trường</b>								
	- Số cơ sở xử lý, chế biến rác thải	<i>Cơ sở</i>							
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>"</i>							
	- Số cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải theo quy định	<i>"</i>	96	100	96	100	104,2	100	100,0
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, chất thải	<i>%</i>	33,0	43,0	33,0	43,0		43,0	
	- Tỷ lệ khu đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn) tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn	<i>%</i>							
	- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý chất thải	<i>%</i>	33,0	43,0	33,0	43,0		43,0	
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	<i>%</i>							
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	<i>%</i>							
	<i>+ Nông thôn</i>	<i>%</i>							
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	<i>%</i>							
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	<i>%</i>							
	- Diện tích nhà ở / người	<i>m2</i>	3,2	3,4	3,2	3,4	106,3	3,4	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	<i>%</i>	65,0	68,0	65,0	68,0		68,0	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	<i>%</i>	82	85	82	85		90	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	<i>%</i>							
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	<i>%</i>	100	100	100	100		100	
11	<b>An ninh - trật tự</b>								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	<i>%</i>	80	85	80	85		90	

**Biểu 4: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH**

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2016		Kế hoạch năm 2017		
					Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>1.830</b>	<b>1.040</b>	<b>1.450</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án quy hoạch chuyển tiếp:</b>			<b>1.400</b>	<b>800</b>	<b>1.150</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	
	- Dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	UBND tỉnh	2012-2016	750	500	750			
	- Dự án quy hoạch khu công nghiệp Tam Linh	UBND tỉnh	2010-2017	650	300	400	250	250	
<b>2</b>	<b>Dự án quy hoạch triển khai mới:</b>			<b>430</b>	<b>240</b>	<b>300</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	
	- Dự án quy hoạch Thị tứ Cầu Hóa và Cầu Điền Hộ	UBND tỉnh	2016-2017	250	150	200	50	50	
	- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể theo tỷ lệ 1/500 Trung tâm thể dục thể thao huyện Nga Sơn	UBND tỉnh	2016-2017	180	90	100			

**Ghi chú:** Tập trung vào điều chỉnh các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 cho phù hợp với thực  
- Dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030